

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

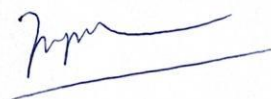
Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	580.997	590.556	286.862	556.204	556.204	94,2%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	328.788	362.500	151.572	352.572	367.500	97,3%	104,2%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	565.674	590.556	286.298	555.640	555.770	94,1%	100,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	321.547	362.500	149.000	350.000	367.500	96,6%	105,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng	4.901	4.925	5.083	5.075	5.186	103,0%	102,2%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng	2.739	2.659	2.795	2.795	2.851	105,1%	102,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng	9.209	8.976	9.567	9.491	9.491	105,7%	100,0%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng	2.854	2.759	2.895	2.895	2.895	105,0%	100,0%
II	Kết quả kinh doanh									
I	Tổng doanh thu	10	Tr.đồng	7.526.149	7.665.100	3.713.586	7.720.355	7.795.623	100,7%	101,0%
a	Doanh thu thuần	10.1		7.325.763	7.472.200	3.694.894	7.510.555	7.585.823	100,5%	101,0%

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
b	Doanh thu hoạt động tài chính	10.2		141.635	192.900	18.692	209.800	209.800	108,8%	100,0%
c	Doanh thu khác	10.3		58.751	0	0	0	0		
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	20	"							
a	Trước thuế TNDN	20.1		536.045	456.417	245.415	471.119	378.574	103,2%	80,4%
b	Sau thuế TNDN	20.2		431.501	372.817	196.316	377.612	304.741	101,3%	80,7%
3	Lỗ phát sinh	30	"							
4	Lỗ lũy kế	40	"							
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	Tr.đồng	3.009.526	2.572.600	1.509.137	2.911.443	2.932.838	113,2%	100,7%
1	Từ hoạt động KD nội địa	110	"	2.594.288	2.572.600	1.402.494	2.658.789	2.732.154	103,4%	102,8%
a	Thuế GTGT	111	"	294.470	306.000	155.933	299.745	299.718	98,0%	100,0%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	"	2.116.376	2.183.000	1.126.031	2.171.570	2.257.003	99,5%	103,9%
c	Thuế TNDN	113	"	114.879	83.600	49.099	93.508	73.833	111,9%	79,0%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	114		68.562	0	71.431	93.966	101.600		108,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	"	173.263	0	65.491	130.692	130.692		100,0%
a	Thuế XNK	121	"	43.986	0	2.396	4.791	4.791		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	"	129.277	0	63.095	125.900	125.900		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	"	0	0	0	0	0		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	"	0	0	0	0	0		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	"	241.976	0	41.152	121.962	69.992		57,4%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	200	Tr.đồng	2.993.940	2.572.600	1.719.419	3.142.528	2.957.855		94,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	210	"	2.624.385	2.572.600	1.411.162	2.708.524	2.746.777		101,4%
a	Thuế GTGT	211	"	297.365	306.000	149.328	298.718	298.082	97,6%	99,8%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	"	2.169.175	2.183.000	1.088.568	2.171.373	2.257.003	99,5%	103,9%
c	Thuế TNDN	213	"	88.015	83.600	104.520	144.467	90.336	172,8%	62,5%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		"	23.236	0	50.101	50.101	-858		-1,7%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	215		69.830	0	68.747	93.966	101.357		107,9%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	"	173.263	0	64.929	130.692	130.692		100,0%
a	Thuế XNK	221	"	43.986	0	1.834	4.791	4.791		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	"	129.277	0	63.095	125.900	125.900		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	"	0	0	0	0	0		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224		0	0	0	0	0		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	"	196.292	0	243.328	303.312	80.386		26,5%

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
V	Nợ thuế	300		449.065	0	238.783	217.980	192.963		88,5%
1	Từ hoạt động KD nội địa	310		243.323	0	234.656	193.588	178.965		92,4%
a	Thuế GTGT	311		18.947	0	25.552	19.973	21.610		108,2%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	312		164.694	0	202.158	164.891	164.891		100,0%
c	Thuế TNDN	313		50.101	0	-5.320	-858	-17.362		
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	314		9.581	0	12.266	9.581	9.825		102,5%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	320		0	0	562	0	0		
a	Thuế XNK	321		0	0	562	0	0		
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322		0	0	0	0	0		
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323		0	0	0	0	0		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324		0	0	0	0	0		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	"	205.742	0	3.566	24.392	13.998		57,4%
VI	Các khoản chi NSNN	400	"							
1	Chi sự nghiệp	410	"							
a	Chi đào tạo	411	"							
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	"							
c	Chi sự nghiệp kinh tế	413	"							
d	Chi nghiên cứu khoa học	414	"							
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	420	"							
3	Chi đầu tư xây dựng	430	"							
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	"							
5	Các khoản chi khác	450	"							
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		Tr.đồng							
1	Tổng tài sản			5.818.325	x	5.531.724	5.410.953	x		
2	Vốn chủ sở hữu		"	2.840.575	x	2.553.974	2.433.202	x		
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		"	2.366.000	x	2.366.000	2.366.000	x		
4	Quỹ Đầu tư phát triển		"	3.830	x	3.830	3.830	x		
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB		"	1.372	x	1.372	1.372	x		
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		"	469.373	x	182.772	62.001	x		
7	Vốn điều lệ được phê duyệt			0	x	0	0	x		
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		"	0	x	0	0	x		
9	Quỹ Đầu tư phát triển		"	0	x	0	0	x		

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2018	Ước thực hiện năm 2018		UTH2018/KH (%)	KH 2019/UTH 2018
10	Nguồn bổ sung khác		"	0	x	0	0	x		
C	HUY ĐỘNG VỐN		"		x			x		
1	Tổng mức huy động		"	5.459.277	x	2.800.000	5.600.000	x		
2	Phát hành trái phiếu		"	0	x	0	0	x		
a	Trong nước		"	0	x	0	0	x		
b	Ngoài nước		"	0	x	0	0	x		
3	Vay các tổ chức tín dụng		"	5.459.277	x	2.800.000	5.600.000	x		
a	Trong nước		"	5.459.277	x	2.800.000	5.600.000	x		
b	Ngoài nước		"	0	x	0	0	x		
4	Huy động khác		"	0	x	0	0	x		
5	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		"	1	x	1	1	x		
D	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		Tr.đồng		x			x		
1	Lợi nhuận thực hiện		"	536.414	x	0	471.119	x		
2	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		"	0	x	0	0	x		
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		"	0	x	0	0	x		
4	Thuế TNDN phải nộp		"	109.413	x	0	93.508	x		
5	Lợi nhuận còn lại		"	431.500	x	0	377.612	x		
6	Trích quỹ đặc thù		"	0	x	0	0	x		
7	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		"	130.662	x	0	100.968	x		
8	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		"	72.740	x	0	149.001	x		
9	Quỹ thưởng người quản lý DN		"	559	x	0	560	x		
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		"	227.539	x	0	127.082	x		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thảo Quyên

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hương